TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC CỬU LONG

https://tapchikhdhcl.edu.vn
https://vjol.info.vn/index.php/dhcl

P-ISSN 3093-3196
E-ISSN 3093-3226

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU ĐẾN TÍNH DỄ TỔN THƯƠNG CẤU TRÚC CỦA NGÀNH CÁ TRA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP SÂU CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

EXPORT MARKET DEPENDENCE AND VULNERABILITY OF THE MEKONG DELTA PANGASIUS INDUSTRY IN GLOBAL VALUE CHAINS

Mai Hoàng Đức Duy[1], Nguyễn Duy Xuân[*2], Lê Trần Hiếu[3]

[1]*Trường Đại học Tiền Giang*
[2]*Trường Đại học Phan Thiết*
[3]*Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh*
[*]*Email: ndxuan@upt.edu.vn*

DOI: https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.03-e.1060
Ngày nhận bài: 18/05/2026 *Ngày phản biện: 30/05/2026* *Ngày duyệt bài: 28/09/2026*

TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích tác động của mức độ tập trung thị trường xuất khẩu đến tính dễ tổn thương cấu trúc của ngành cá tra Việt Nam trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs). Dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 2005–2024 được sử dụng kết hợp với các phương pháp OLS, VAR, kiểm định Granger, hàm phản ứng xung (IRF) và phân rã phương sai sai số dự báo (FEVD). Chỉ số Herfindahl–Hirschman (HHI) được áp dụng để đo lường mức độ tập trung thị trường xuất khẩu. Kết quả cho thấy sự phụ thuộc vào các thị trường chủ lực làm gia tăng biến động xuất khẩu và mức độ dễ tổn thương trước các cú sốc thương mại. Đồng thời, rào cản thương mại và biến động nhu cầu có tác động kéo dài đến hiệu quả xuất khẩu và cơ chế truyền dẫn giá. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tổn thương cấu trúc và bẫy nâng cấp của ngành cá tra Việt Nam trong GVCs.

Từ khóa: *cá tra Việt Nam; chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung thị trường xuất khẩu; tổn thương cấu trúc; chỉ số HHI.*

ABSTRACT

This study examines the impact of export market concentration on structural vulnerability in Vietnam's pangasius industry within the framework of Global Value Chains (GVCs). Using time-series data from 2005–2024, the study employs OLS, VAR, Granger causality tests, Impulse Response Functions (IRF), and Forecast Error Variance Decomposition (FEVD). The Herfindahl–Hirschman Index (HHI) is used to measure export market concentration. The findings indicate that dependence on major export markets significantly increases export volatility and vulnerability to trade shocks. In addition, trade barriers and demand fluctuations exert persistent effects on export performance and price transmission mechanisms. The study provides empirical evidence of structural vulnerability and the upgrading trap in Vietnam's pangasius industry within GVCs.

Keywords: *Vietnamese pangasius; Global Value Chains (GVCs); export market concentration; structural vulnerability; HHI index.*

GIỚI THIỆU

Ngành cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) của Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ trong hơn hai thập kỷ qua và trở thành một trong những ngành thủy sản xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế. Với trung tâm sản xuất tập trung tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, ngành cá tra không chỉ đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng xuất khẩu thủy sản mà còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho hàng triệu lao động trực tiếp và gián tiếp trong chuỗi giá trị nuôi trồng, chế biến và logistics thủy sản. Trong nhiều năm, cá tra luôn nằm trong nhóm sản phẩm thủy sản có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào cán cân thương mại và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Sự phát triển nhanh của ngành gắn liền với quá trình tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá

trị toàn cầu (Global Value Chains - GVCs), trong đó Việt Nam trở thành một trong những trung tâm cung ứng cá thịt trắng quan trọng cho thị trường thế giới. Các sản phẩm cá tra Việt Nam hiện được xuất khẩu đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt tập trung vào các thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, chính quá trình mở rộng thương mại dựa trên một số thị trường chủ lực cũng làm gia tăng mức độ phụ thuộc thị trường và bộc lộ những rủi ro mang tính cấu trúc đối với ngành hàng này.

Trong những năm gần đây, ngành cá tra Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức như biến động nhu cầu tiêu dùng toàn cầu, gia tăng các rào cản kỹ thuật và tiêu chuẩn bền vững, chi phí logistics tăng cao, cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt và tác động kéo dài của các cú sốc thương mại sau đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, các vụ kiện chống bán phá giá tại Hoa Kỳ, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn môi trường tại Liên minh châu Âu, cùng với biến động nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc cho thấy ngành cá tra có mức độ nhạy cảm lớn trước thay đổi chính sách và điều kiện kinh tế quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đánh giá lại tính bền vững của mô hình tăng trưởng xuất khẩu hiện nay.

Trong lĩnh vực kinh tế thương mại quốc tế, nhiều nghiên cứu cho rằng mức độ tập trung thị trường xuất khẩu cao có thể làm gia tăng rủi ro phụ thuộc và tính dễ tổn thương thương mại, đặc biệt đối với các ngành nông sản và thủy sản tại các nền kinh tế đang phát triển (Krugman et al., 2018; World Bank, 2020). Khi phụ thuộc lớn vào một số thị trường nhập khẩu chủ lực, các cú sốc từ thay đổi chính sách thương mại, suy giảm nhu cầu hoặc biến động giá quốc tế có thể nhanh chóng lan truyền đến doanh nghiệp chế biến, người nuôi và toàn bộ chuỗi cung ứng. Từ góc độ này, ngành cá tra Việt Nam có thể được xem là một trường hợp điển hình của mô hình "tăng trưởng đi kèm với dễ tổn thương" (growth with vulnerability), trong đó mở rộng xuất khẩu không đồng nghĩa với nâng cao khả năng chống chịu hay cải thiện vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu của ngành cá tra, các nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa tập trung thị trường xuất khẩu, biến động thương mại và tính dễ tổn thương cấu trúc của toàn chuỗi giá trị vẫn còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, còn thiếu các nghiên cứu sử dụng phương pháp kinh tế lượng động để đánh giá cơ chế lan truyền cú sốc thương mại và tác động của phụ thuộc thị trường đến xuất khẩu cá tra Việt Nam trong dài hạn. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết tập trung phân tích tác động của mức độ tập trung thị trường xuất khẩu đến tính dễ tổn thương của ngành cá tra Việt Nam trong khuôn khổ chuỗi giá trị toàn cầu, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc hoạch định chiến lược đa dạng hóa thị trường và nâng cao tính bền vững của ngành hàng.

1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu và quá trình nâng cấp vị thế

Lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains - GVCs) nhấn mạnh sự phân tán quốc tế của các hoạt động sản xuất, chế biến và phân phối trong nền kinh tế toàn cầu. Theo cách tiếp cận của Gary Gereffi, giá trị gia tăng trong chuỗi không được phân bổ đồng đều mà phụ thuộc vào quyền kiểm soát các khâu chiến lược như thiết kế sản phẩm, thương hiệu, logistics và hệ thống phân phối quốc tế. Trong phần lớn trường hợp, các quốc gia đang phát triển chủ yếu tham gia ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như sản xuất nguyên liệu hoặc gia công sơ chế.

Nhiều nghiên cứu cho rằng việc tham gia sâu vào GVCs không tự động dẫn đến nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị. Humphrey và Schmitz (2002) phân biệt bốn dạng nâng cấp chính gồm: nâng cấp quy trình (process upgrading), nâng cấp sản phẩm (product upgrading), nâng cấp chức năng (functional upgrading) và nâng cấp chuỗi liên ngành (inter-sectoral upgrading). Trong đó, nâng cấp chức năng được xem là khó đạt được nhất đối với các nền kinh tế đang phát triển do hạn chế về công nghệ, vốn, năng lực quản trị và khả năng kiểm soát thị trường đầu ra.

Trong các chuỗi giá trị nông sản và thủy sản toàn cầu, quyền lực thị trường thường tập trung vào các nhà nhập khẩu, hệ thống bán lẻ

và tập đoàn phân phối quốc tế. Theo Ponte và Sturgeon (2014), sự phát triển của các tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và chứng nhận bền vững đã làm gia tăng tính tập trung quyền lực trong chuỗi giá trị thực phẩm toàn cầu. Các doanh nghiệp sản xuất tại các nước đang phát triển tuy có thể mở rộng quy mô xuất khẩu nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc kiểm soát giá bán, thương hiệu và hệ thống phân phối quốc tế.

Trong bối cảnh đó, nhiều nghiên cứu sử dụng khái niệm "upgrading trap" (bẫy nâng cấp) để mô tả hiện tượng các ngành xuất khẩu mở rộng nhanh về sản lượng nhưng không cải thiện đáng kể vị thế chức năng trong chuỗi giá trị. Điều này dẫn đến tình trạng tăng trưởng phụ thuộc vào gia công xuất khẩu và cạnh tranh chi phí thấp thay vì nâng cao giá trị gia tăng nội địa.

Đối với Việt Nam, các nghiên cứu về ngành thủy sản cho thấy mô hình tăng trưởng xuất khẩu hiện nay vẫn mang tính chất "buyer-driven chain", trong đó các doanh nghiệp trong nước chủ yếu thực hiện gia công chế biến theo yêu cầu của nhà nhập khẩu nước ngoài. Điều này khiến khả năng định giá, xây dựng thương hiệu và kiểm soát kênh phân phối quốc tế còn tương đối hạn chế.

Nghiên cứu về tập trung thị trường xuất khẩu và tính dễ tổn thương thương mại

Trong lý thuyết thương mại quốc tế, mức độ phụ thuộc thương mại phản ánh sự lệ thuộc của một quốc gia hoặc ngành hàng vào một số thị trường xuất khẩu chủ lực. Theo trường phái phụ thuộc thương mại (trade dependence theory), các nền kinh tế đang phát triển thường tham gia thương mại quốc tế ở vị trí bất cân xứng, phụ thuộc lớn vào nhu cầu nhập khẩu, tiêu chuẩn kỹ thuật và chính sách thương mại của các nền kinh tế phát triển. Sự phụ thuộc này có thể tạo ra tăng trưởng xuất khẩu trong ngắn hạn nhưng đồng thời làm gia tăng rủi ro trước các cú sốc bên ngoài như biến động nhu cầu, bảo hộ thương mại hoặc thay đổi tiêu chuẩn thị trường.

Krugman (1991) cho rằng mức độ tập trung thương mại cao làm gia tăng tính dễ tổn thương của nền kinh tế do khả năng chống chịu trước các cú sốc cầu quốc tế bị hạn chế. Trong khi đó, lý thuyết đa dạng hóa thương mại nhấn mạnh rằng việc mở rộng và phân tán thị trường xuất khẩu có thể giúp giảm thiểu biến động thương mại và nâng cao tính ổn định của tăng trưởng dài hạn.

Bên cạnh đó, lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia của Porter (1990) cho rằng năng lực cạnh tranh của ngành hàng xuất khẩu không chỉ phụ thuộc vào chi phí sản xuất thấp mà còn dựa trên năng lực đổi mới công nghệ, chất lượng sản phẩm, hệ thống logistics, khả năng xây dựng thương hiệu và mức độ tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị. Đối với các ngành nông sản và thủy sản tại các nền kinh tế đang phát triển, lợi thế cạnh tranh dựa trên chi phí thấp thường tạo ra khả năng mở rộng xuất khẩu nhanh nhưng dễ dẫn đến cạnh tranh giá và phụ thuộc vào các nhà nhập khẩu lớn.

Trong bối cảnh đó, nhiều nghiên cứu gần đây nhấn mạnh mối liên hệ giữa phụ thuộc thị trường xuất khẩu và tính dễ tổn thương thương mại (trade vulnerability). Theo UNCTAD và World Bank, tính dễ tổn thương thương mại thể hiện mức độ nhạy cảm của nền kinh tế hoặc ngành hàng trước các cú sốc bên ngoài như suy giảm nhu cầu quốc tế, rào cản thương mại, biến động giá cả hoặc gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Các ngành có mức độ tập trung thị trường cao thường chịu tác động mạnh hơn khi xảy ra biến động kinh tế hoặc thay đổi chính sách tại các thị trường nhập khẩu chủ lực.

Đối với ngành thủy sản, đặc biệt là ngành cá tra Việt Nam, lợi thế cạnh tranh chủ yếu dựa trên chi phí sản xuất thấp, quy mô nuôi trồng lớn và năng lực chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên, sự phụ thuộc đáng kể vào một số thị trường như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Trung Quốc khiến ngành hàng này đối mặt với rủi ro cao từ các cú sốc thương mại, tranh chấp thương mại và biến động nhu cầu tiêu dùng quốc tế. Điều này cho thấy cần tiếp cận ngành cá tra không chỉ dưới góc độ năng lực cạnh tranh xuất khẩu mà còn từ khía cạnh tính dễ tổn thương cấu trúc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong lý thuyết thương mại quốc tế, mức độ tập trung thị trường xuất khẩu được xem là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính ổn định của tăng trưởng thương mại và khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài. Theo Paul Krugman, các nền kinh tế phụ thuộc quá mức vào một số thị trường xuất khẩu thường có mức độ nhạy cảm cao hơn trước biến động cầu quốc tế, thay đổi chính sách thương mại và suy giảm kinh tế toàn cầu.

Các nghiên cứu thực nghiệm thường sử dụng chỉ số Herfindahl–Hirschman Index (HHI) để đo lường mức độ tập trung thị trường xuất khẩu. Cadot et al. (2011) cho rằng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu giúp giảm thiểu rủi ro thương mại và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc cầu quốc tế. Tương tự, Agosin et al. (2012) cho thấy các quốc gia có cơ cấu xuất khẩu đa dạng thường đạt được mức tăng trưởng ổn định hơn trong dài hạn.

Các nghiên cứu của World Bank và UNCTAD cũng nhấn mạnh rằng sự phụ thuộc cao vào một số thị trường nhập khẩu có thể làm gia tăng "structural vulnerability" - tức tính dễ tổn thương mang tính cấu trúc của nền kinh tế. Khi các thị trường nhập khẩu lớn thay đổi tiêu chuẩn kỹ thuật, áp dụng hàng rào thương mại hoặc suy giảm nhu cầu tiêu dùng, các ngành xuất khẩu phụ thuộc thường đối mặt với biến động mạnh về sản lượng, giá cả và thu nhập.

Trong lĩnh vực thủy sản, hiện tượng phụ thuộc thị trường càng trở nên rõ nét do tính chất cạnh tranh cao và mức độ phụ thuộc lớn vào hệ thống nhập khẩu quốc tế. Các nghiên cứu về thương mại thủy sản châu Á cho thấy việc phụ thuộc vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu hoặc Trung Quốc có thể làm gia tăng mức độ biến động của xuất khẩu khi xuất hiện các cú sốc thương mại hoặc thay đổi tiêu chuẩn kỹ thuật.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cho rằng mức độ tập trung thị trường không chỉ ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu mà còn tác động đến cơ chế truyền dẫn giá trong chuỗi cung ứng. Các cú sốc từ thị trường nhập khẩu có thể lan truyền đến doanh nghiệp chế biến và nông hộ thông qua biến động giá xuất khẩu, từ đó làm gia tăng bất ổn thu nhập và rủi ro sản xuất.

Nghiên cứu về ngành cá tra Việt Nam

Ngành cá tra Việt Nam đã trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế thủy sản và thương mại quốc tế trong hơn hai thập kỷ qua. Phần lớn các nghiên cứu hiện có tập trung vào ba hướng tiếp cận chính.

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu phân tích lợi thế cạnh tranh của ngành cá tra dựa trên chi phí sản xuất thấp, điều kiện tự nhiên thuận lợi và khả năng mở rộng quy mô nuôi trồng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Các nghiên cứu này cho rằng ngành cá tra Việt Nam có lợi thế cạnh tranh đáng kể trong phân khúc thủy sản giá trung bình trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, một số nghiên cứu tập trung vào các rào cản thương mại và tranh chấp thương mại quốc tế đối với xuất khẩu cá tra Việt Nam. Các chủ đề phổ biến bao gồm các vụ kiện chống bán phá giá tại Hoa Kỳ, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn bền vững tại Liên minh châu Âu, cũng như các quy định kỹ thuật ngày càng nghiêm ngặt đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Những nghiên cứu này cho thấy ngành cá tra có mức độ phụ thuộc đáng kể vào các điều kiện thị trường và chính sách thương mại của các nền kinh tế nhập khẩu lớn.

Thứ ba, các nghiên cứu gần đây bắt đầu chú ý đến tính bền vững của ngành cá tra trong bối cảnh biến đổi khí hậu, biến động giá thức ăn chăn nuôi, chi phí logistics gia tăng và sự thay đổi của nhu cầu tiêu dùng toàn cầu sau đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện tại vẫn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý. *Một là,* phần lớn nghiên cứu tập trung vào năng lực cạnh tranh hoặc hiệu quả xuất khẩu ở cấp độ doanh nghiệp mà chưa xem xét đầy đủ tính dễ tổn thương cấu trúc của toàn chuỗi giá trị. *Hai là,* nhiều nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả hoặc phân tích tĩnh, trong khi còn thiếu các nghiên cứu kinh tế lượng động nhằm đánh giá cơ chế lan truyền cú sốc thương mại trong chuỗi giá trị cá tra. *Ba là,* còn ít nghiên cứu kết hợp giữa khung phân tích chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) với các mô hình VAR, IRF hoặc FEVD để phân

tích tác động của tập trung thị trường xuất khẩu đến biến động thương mại và truyền dẫn giá trong ngành cá tra Việt Nam.

Từ tổng quan các nghiên cứu trước có thể thấy rằng mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về ngành cá tra Việt Nam và chuỗi giá trị thủy sản toàn cầu, vẫn còn thiếu các phân tích định lượng chuyên sâu về mối quan hệ giữa mức độ tập trung thị trường xuất khẩu và tính dễ tổn thương mang tính cấu trúc của ngành trong bối cảnh hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Cụ thể, các nghiên cứu hiện nay chưa giải quyết đầy đủ ba vấn đề quan trọng.

Thứ nhất, còn thiếu bằng chứng thực nghiệm về tác động của mức độ tập trung thị trường xuất khẩu (đo lường bằng chỉ số HHI) đối với biến động xuất khẩu và rủi ro hệ thống trong ngành cá tra Việt Nam.

Thứ hai, chưa có nhiều nghiên cứu phân tích cơ chế truyền dẫn động của các cú sốc thương mại từ thị trường nhập khẩu quốc tế đến giá xuất khẩu và thu nhập của các tác nhân trong chuỗi giá trị cá tra thông qua các mô hình kinh tế lượng động như VAR, IRF hoặc FEVD.

Thứ ba, khái niệm bẫy phụ thuộc thị trường xuất khẩu (export dependence trap) trong ngành cá tra vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống dưới góc độ chuỗi giá trị toàn cầu và tổn thương cấu trúc.

2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng kết hợp khung phân tích chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains – GVCs) nhằm đánh giá tác động của mức độ tập trung thị trường xuất khẩu đến hiệu quả xuất khẩu, biến động thương mại và cơ chế truyền dẫn giá của ngành cá tra Việt Nam.

Quy trình nghiên cứu được thực hiện như sau:

+ Xây dựng khung lý thuyết. Tổng hợp các lý thuyết GVCs, phụ thuộc thương mại và đa dạng hóa thị trường để xây dựng giả thuyết nghiên cứu.

+ Thu thập và xử lý dữ liệu. Thu thập dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 2005–2024 từ các nguồn thứ cấp.

+ Xây dựng biến và mô hình kinh tế lượng. Xác định biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát; xây dựng mô hình OLS và VAR.

+ Kiểm định và ước lượng mô hình. Thực hiện các kiểm định chuỗi thời gian và ước lượng mô hình động.

+ Phân tích kết quả và diễn giải chính sách. Sử dụng IRF và FEVD để phân tích cơ chế lan truyền cú sốc và hàm ý chính sách.

Khung nghiên cứu

Khung nghiên cứu được mô tả theo chuỗi quan hệ: HHI (tập trung thị trường) > EX (kim ngạch xuất khẩu) > VOL (biến động xuất khẩu) > PRICE transmission (giá truyền dẫn) đồng thời chịu tác động của: GDP thị trường nhập khẩu; Tỷ giá hối đoái; Rào cản thương mại; Cầu quốc tế; Chi phí và cung nội địa

Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp dạng chuỗi thời gian (time-series) giai đoạn 2005–2024, tổng hợp từ: VASEP: Kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu thị trường cá tra; FAO: Sản lượng, giá thủy sản, chi phí sản xuất; World Bank: GDP, tỷ giá, chỉ số vĩ mô toàn cầu; UN Comtrade: Dữ liệu thương mại song phương và theo thị trường; Tổng cục Thống kê (GSO): Sản xuất thủy sản Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Môi trường / Bộ Công Thương: Báo cáo ngành và chính sách; Dữ liệu địa phương: Đồng bằng sông Cửu Long (An Giang, Đồng Tháp)

Kỹ thuật xử lý dữ liệu

Dữ liệu được xử lý theo các bước: Chuẩn hóa đơn vị đo (USD, VND, tấn); Chuyển đổi logarit đối với biến quy mô (EX, GDP); Tính biến động (VOL) bằng: độ lệch chuẩn trượt (rolling standard deviation) hoặc phương sai logarit, chuẩn hóa chỉ số HHI theo thị phần xuất khẩu, xử lý thiếu dữ liệu bằng nội suy tuyến tính (linear interpolation), kiểm tra ngoại lai (outliers) bằng Z-score

Biến nghiên cứu

(1) Biến phụ thuộc:

- EX_t: Kim ngạch xuất khẩu cá tra
- VOL_t: Biến động xuất khẩu
- PRICE_t: Giá xuất khẩu trung bình
- FARMPRICE_t: Giá cá tra tại nông hộ

(2) Biến độc lập

- HHI_t: Mức độ tập trung thị trường xuất khẩu
- GDP_t: Tăng trưởng GDP thị trường nhập khẩu
- EXRATE_t: Tỷ giá USD/VND
- TRADEB_t: Rào cản thương mại
- DEMAND_t: Cầu nhập khẩu toàn cầu

(3) Biến kiểm soát

- Giá dầu thế giới
- Lạm phát toàn cầu (CPI)
- Biến giả COVID-19 (2020–2021)
- Chỉ số ENSO (biến động khí hậu)

Mô hình nghiên cứu định lượng

(1) Mô hình kim ngạch xuất khẩu:

[EX_t = \beta_0 + \beta_1 HHI_t + \beta_2 GDP_t + \beta_3 EXRATE_t + \beta_4 PRICE_t + \varepsilon_t]

(2) Mô hình biến động xuất khẩu:

[VOL_t = \alpha_0 + \alpha_1 HHI_t + \alpha_2 TRADEB_t + \alpha_3 DEMAND_t + \mu_t]

(3) Mô hình truyền dẫn giá:

[FARMPRICE_t = \gamma_0 + \gamma_1 EXPORTPRICE_t + \gamma_2 COST_t + \gamma_3 SUPPLY_t + u_t]

Giả thuyết nghiên cứu

- H1: HHI làm tăng biến động xuất khẩu
- H2: HHI làm tăng xuất khẩu ngắn hạn nhưng giảm ổn định dài hạn
- H3: Rào cản thương mại làm giảm xuất khẩu và tăng VOL
- H4: Cầu quốc tế làm giảm biến động xuất khẩu
- H5: Giá xuất khẩu truyền dẫn đến giá nông hộ (không hoàn toàn)
- H6: HHI làm suy yếu cơ chế truyền dẫn giá

Chiến lược kiểm định mô hình

Nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng chuỗi thời gian bao gồm:

(1) Kiểm định tiền xử lý: ADF (Augmented Dickey-Fuller): kiểm tra tính dừng; Kiểm định sai phân nếu cần

(2) Kiểm định quan hệ dài hạn: Johansen Cointegration Test.

(3) Kiểm định nhân quả: Granger Causality Test.

(4) Mô hình động: VAR (Vector Autoregression); IRF (Impulse Response Function); FEVD (Forecast Error Variance Decomposition)

Như vậy, nghiên cứu được thiết kế theo cấu trúc: Dữ liệu chuỗi thời gian > Xử lý & chuẩn hóa > OLS & VAR > Kiểm định chuỗi thời gian > Phân tích động (IRF/FEVD) > Diễn giải chính sách

Cách tiếp cận này cho phép đánh giá đồng thời tác động tĩnh và động; phân tích cơ chế lan truyền cú sốc thương mại; lượng hóa vai trò của tập trung thị trường trong GVCs; làm rõ tính dễ tổn thương cấu trúc của ngành cá tra Việt Nam

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận thực nghiệm

Thống kê mô tả và mức độ tập trung thị trường xuất khẩu

Kết quả thống kê cho thấy cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam trong giai đoạn 2005–2024 có mức độ tập trung tương đối cao. Ba thị trường lớn nhất gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu thường xuyên chiếm từ 65–78% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

Chỉ số Herfindahl–Hirschman (HHI) dao động trong khoảng 0,21–0,34 và có xu hướng gia tăng trong các giai đoạn xuất hiện cú sốc thương mại quốc tế, đặc biệt sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, giai đoạn chiến tranh thương mại Mỹ–Trung và thời kỳ hậu COVID-19. Điều này phản ánh xu hướng tái tập trung thị trường thay vì đa dạng hóa bền vững.

Kết quả cũng cho thấy độ biến động của kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong các giai đoạn HHI gia tăng, hàm ý mối liên hệ giữa phụ thuộc thị trường và rủi ro thương mại hệ thống.

Kết quả hồi quy OLS

Kết quả mô hình hồi quy OLS cho biến động xuất khẩu (VOL_t) cho thấy: VOLt=α0+α1HHIt+α2TRADEBt+α3DEMANDt+μtVOL_t = \alpha_0 + \alpha_1 HHI_t + \alpha_2 TRADEB_t + \alpha_3 DEMAND_t + \mu_tVOLt=α0+α1HHIt+α2TRADEBt+α3DEMANDt+μt

Trong đó:

Biến	Hệ số ước lượng	Ý nghĩa thống kê
HHI_t	+0,41	p < 0,05
TRADEB_t	+0,27	p < 0,01
DEMAND_t	-0,19	p < 0,10

Kết quả cho thấy mức độ tập trung thị trường xuất khẩu (HHI) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến biến động xuất khẩu. Cụ thể, khi HHI tăng 1%, mức độ biến động xuất khẩu tăng khoảng 0,41%, phản ánh rằng phụ thuộc vào một số thị trường lớn làm gia tăng tính dễ tổn thương của ngành trước biến động cầu và thay đổi chính sách thương mại.

Biến rào cản thương mại (TRADEB_t) cũng có tác động dương đáng kể, cho thấy các biện pháp SPS/TBT và các vụ kiện chống bán phá giá làm gia tăng bất ổn xuất khẩu. Trong khi đó, nhu cầu thủy sản toàn cầu (DEMAND_t) có tác động âm đến biến động xuất khẩu, hàm ý rằng mở rộng cầu quốc tế góp phần ổn định thương mại.

Kết quả mô hình VAR và kiểm định nhân quả Granger

Kết quả kiểm định ADF cho thấy các chuỗi dữ liệu đạt tính dừng sau sai phân bậc một I(1). Kiểm định Johansen xác nhận tồn tại ít nhất một mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa các biến xuất khẩu, HHI, giá xuất khẩu và rào cản thương mại.

Kết quả kiểm định Granger cho thấy:

- HHI Granger gây ra biến động xuất khẩu
- ($p < 0,05$);

- TRADEB_t Granger gây ra PRICE_t ($p < 0,01$);

- EXPORTPRICE_t Granger gây ra FARMPRICE_t ($p < 0,01$).

Điều này cho thấy các cú sốc từ thị trường quốc tế và rào cản thương mại có khả năng lan truyền mạnh trong toàn bộ chuỗi giá trị cá tra.

Hàm phản ứng xung (IRF)

Kết quả IRF cho thấy một cú sốc dương từ HHI làm kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ trong 1–2 quý đầu tiên nhưng sau đó giảm mạnh từ quý thứ ba trở đi. Tác động tiêu cực đạt cực đại sau khoảng 4 quý trước khi dần hội tụ về trạng thái cân bằng.

Kết quả này hàm ý rằng việc tập trung thị trường có thể tạo ra lợi ích ngắn hạn thông qua mở rộng nhanh xuất khẩu, nhưng đồng thời làm gia tăng rủi ro hệ thống trong trung và dài hạn.

Ngoài ra, cú sốc từ rào cản thương mại quốc tế tạo ra phản ứng âm kéo dài đối với giá xuất khẩu và giá cá tra nguyên liệu, cho thấy tính phụ thuộc cao của ngành vào điều kiện thị trường bên ngoài.

Phân rã phương sai (FEVD)

- Kết quả FEVD cho thấy sau 10 quý:

- Khoảng 38% biến động của EX_t được giải thích bởi các cú sốc từ HHI;

- Khoảng 24% đến từ TRADEB_t;

- Khoảng 18% đến từ biến động cầu toàn cầu;

- Phần còn lại thuộc về các yếu tố nội sinh khác.

Kết quả này cho thấy tập trung thị trường xuất khẩu là một trong những nguồn gây biến động lớn nhất đối với ngành cá tra Việt Nam.

Hàm ý học thuật từ kết quả thực nghiệm

Các kết quả thực nghiệm xác nhận rằng ngành cá tra Việt Nam không chỉ đối mặt với rủi ro thương mại thông thường mà còn tồn tại trạng thái "tổn thương cấu trúc" (structural vulnerability) gắn với mô hình hội nhập phụ thuộc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghiên cứu cho thấy tăng trưởng xuất khẩu trong ngành cá tra mang tính "buyer-driven growth", trong đó sự mở rộng kim ngạch chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu và cấu trúc thị trường nhập khẩu thay vì nâng cấp chức năng trong chuỗi giá trị.

Từ góc độ học thuật, kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết "upgrading trap", đồng thời mở rộng thảo luận về mối liên hệ giữa phụ thuộc thị trường xuất khẩu và tính dễ tổn thương hệ thống trong các ngành nông – thủy sản tại các nền kinh tế đang phát triển.

4. Đánh giá kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành cá tra Việt Nam phản ánh khá rõ đặc trưng của "bẫy nâng cấp" (upgrading trap) trong khung phân tích chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains – GVCs). Mặc dù kim ngạch xuất khẩu và quy mô thị trường liên tục mở rộng trong giai đoạn

2005–2024, quá trình này chưa đi kèm với sự cải thiện tương ứng về vị thế chức năng trong chuỗi giá trị, đặc biệt ở các khâu có giá trị gia tăng cao như xây dựng thương hiệu, kiểm soát hệ thống phân phối và định giá sản phẩm. Kết quả này phù hợp với lập luận của Gereffi (2019) và Humphrey & Schmitz (2002) rằng việc tham gia sâu vào GVCs không đồng nghĩa với khả năng nâng cấp chức năng, nhất là đối với các ngành xuất khẩu tại các nền kinh tế đang phát triển.

Các kết quả thực nghiệm từ mô hình VAR, IRF và FEVD cho thấy mức độ tập trung thị trường xuất khẩu có tác động đáng kể đến biến động xuất khẩu và khả năng chống chịu của ngành cá tra trước các cú sốc thương mại. Điều này tương đồng với các nghiên cứu của Cadot et al. (2011) và Agosin et al. (2012), khi các tác giả cho rằng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu giúp giảm thiểu rủi ro thương mại và nâng cao tính ổn định của tăng trưởng dài hạn. Trong trường hợp ngành cá tra Việt Nam, sự phụ thuộc lớn vào các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu khiến các biến động về chính sách thương mại, nhu cầu tiêu dùng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật tại các thị trường này nhanh chóng lan truyền đến toàn bộ chuỗi giá trị.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy một số đặc điểm khác biệt so với nhiều nghiên cứu trước đây về ngành thủy sản Việt Nam. Phần lớn các nghiên cứu trước chủ yếu nhấn mạnh lợi thế cạnh tranh của ngành cá tra dựa trên chi phí sản xuất thấp, quy mô nuôi trồng lớn và năng lực chế biến xuất khẩu. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy chính mô hình tăng trưởng dựa vào lợi thế chi phí thấp lại có thể làm gia tăng tính dễ tổn thương cấu trúc trong dài hạn nếu ngành không cải thiện được vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này cho thấy tăng trưởng xuất khẩu về lượng chưa đồng nghĩa với nâng cao chất lượng tăng trưởng hay khả năng kiểm soát giá trị gia tăng.

Kết quả nghiên cứu cũng củng cố lập luận của Ponte & Sturgeon (2014) về xu hướng tập trung quyền lực trong các chuỗi giá trị thực phẩm toàn cầu. Trong ngành cá tra, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia theo mô hình OEM hoặc buyer-driven chain, trong đó quyền quyết định về tiêu chuẩn sản phẩm, giá cả và hệ thống phân phối phần lớn thuộc về các nhà nhập khẩu và tập đoàn bán lẻ quốc tế. Điều này làm hạn chế khả năng kiểm soát thương hiệu và giảm dư địa nâng cấp chức năng của doanh nghiệp trong nước.

Một phát hiện đáng chú ý của nghiên cứu là tác động lan truyền của các cú sốc thương mại không chỉ dừng lại ở kim ngạch xuất khẩu mà còn ảnh hưởng đến cơ chế truyền dẫn giá trong chuỗi cung ứng. Các biến động từ thị trường nhập khẩu có xu hướng truyền dẫn đến doanh nghiệp chế biến và người nuôi thông qua biến động giá xuất khẩu và chi phí đầu vào. Kết quả này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho các nghiên cứu về tính dễ tổn thương thương mại trong lĩnh vực nông sản và thủy sản tại các nền kinh tế đang phát triển, nơi khả năng kiểm soát thị trường đầu ra còn hạn chế.

Từ góc độ học thuật, nghiên cứu đóng góp ở ba điểm chính. Thứ nhất, nghiên cứu kết hợp khung phân tích GVCs với lý thuyết phụ thuộc thương mại để giải thích tính dễ tổn thương của ngành cá tra Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu mở rộng hướng tiếp cận thực nghiệm thông qua việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng động như VAR, IRF và FEVD nhằm phân tích cơ chế lan truyền cú sốc thương mại trong chuỗi giá trị thủy sản. Thứ ba, nghiên cứu góp phần làm rõ mối liên hệ giữa tập trung thị trường xuất khẩu và "bẫy nâng cấp" – một chủ đề còn tương đối hạn chế trong các nghiên cứu về ngành cá tra Việt Nam.

Nhìn tổng thể, kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu của ngành cá tra Việt Nam vẫn mang tính phụ thuộc tương đối lớn vào thị trường nhập khẩu và hệ thống phân phối quốc tế. Điều này hàm ý rằng chiến lược phát triển ngành trong giai đoạn tới không chỉ tập trung vào mở rộng quy mô xuất khẩu mà cần chuyển sang nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa thị trường và tăng quyền kiểm soát của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa mức độ tập trung thị trường xuất khẩu và tính dễ tổn thương cấu trúc của ngành cá tra Đồng bằng sông Cửu Long trong khuôn khổ chuỗi giá

trị toàn cầu (GVCs). Thông qua việc sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 2005–2024 cùng các phương pháp kinh tế lượng như OLS, VAR, kiểm định Granger, hàm phản ứng xung (IRF) và phân rã phương sai sai số dự báo (FEVD), nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của phụ thuộc thị trường đến biến động xuất khẩu và cơ chế truyền dẫn cú sốc thương mại trong ngành cá tra Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành cá tra đang đối mặt với hiện tượng phụ thuộc đáng kể vào một số thị trường xuất khẩu chủ lực như Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu. Mức độ tập trung thị trường cao làm gia tăng biến động xuất khẩu và giảm khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài, bao gồm biến động nhu cầu quốc tế, thay đổi chính sách thương mại và các rào cản kỹ thuật. Đồng thời, các cú sốc thương mại từ thị trường nhập khẩu có xu hướng lan truyền mạnh đến cơ chế truyền dẫn giá và hiệu quả xuất khẩu trong toàn chuỗi giá trị.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chưa đồng nghĩa với quá trình nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong nhiều trường hợp, sự mở rộng xuất khẩu chủ yếu dựa trên gia tăng sản lượng và lợi thế chi phí thấp, trong khi khả năng kiểm soát thương hiệu, hệ thống phân phối và các khâu có giá trị gia tăng cao vẫn còn hạn chế. Điều này phản ánh dấu hiệu của "bẫy nâng cấp" (upgrading trap), trong đó ngành hàng đạt tăng trưởng thương mại nhưng chưa cải thiện đáng kể vị thế chức năng trong GVCs.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp ở ba khía cạnh chính. Thứ nhất, nghiên cứu mở rộng khung phân tích GVCs bằng cách kết hợp lý thuyết phụ thuộc thương mại và tính dễ tổn thương cấu trúc trong ngành thủy sản xuất khẩu. Thứ hai, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa tập trung thị trường xuất khẩu và biến động thương mại thông qua mô hình VAR và các công cụ phân tích động. Thứ ba, nghiên cứu bổ sung khoảng trống nghiên cứu về ngành cá tra Việt Nam khi xem xét đồng thời vấn đề phụ thuộc thị trường, truyền dẫn giá và nâng cấp chuỗi giá trị trong cùng một khung phân tích.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đóng góp cho tài liệu học thuật theo ba phương diện chính.

Đóng góp lý thuyết, Nghiên cứu phát triển một khung phân tích tích hợp giữa lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains – GVCs), lý thuyết phụ thuộc thương mại (trade dependence) và khái niệm tổn thương cấu trúc (structural vulnerability) nhằm giải thích hiện tượng tăng trưởng đi kèm phụ thuộc trong các ngành xuất khẩu nông – thủy sản tại các nền kinh tế đang phát triển. Khác với các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét năng lực cạnh tranh hoặc hiệu quả thương mại ở trạng thái tĩnh, nghiên cứu này tiếp cận ngành cá tra như một cấu trúc phụ thuộc trong chuỗi giá trị toàn cầu, nơi tăng trưởng xuất khẩu không đồng nghĩa với nâng cấp vị thế chức năng trong chuỗi. Từ đó, nghiên cứu bổ sung luận điểm rằng sự mở rộng thương mại có thể đồng thời làm gia tăng mức độ dễ tổn thương hệ thống nếu cấu trúc thị trường xuất khẩu mang tính tập trung cao. Ngoài ra, nghiên cứu góp phần mở rộng thảo luận học thuật về "upgrading trap" bằng cách nhấn mạnh vai trò của phụ thuộc thị trường xuất khẩu như một cơ chế duy trì trạng thái phụ thuộc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đóng góp phương pháp, Nghiên cứu đề xuất cách tiếp cận kết hợp giữa phân tích chuỗi giá trị toàn cầu và các mô hình kinh tế lượng động đa biến (VAR, IRF, FEVD và Granger causality) để lượng hóa cơ chế lan truyền cú sốc thương mại trong ngành thủy sản xuất khẩu. Điểm mới về phương pháp nằm ở việc sử dụng chỉ số tập trung thị trường (HHI) như một biến đại diện cho mức độ phụ thuộc cấu trúc trong chuỗi giá trị, từ đó đánh giá tác động động học của sự phụ thuộc thị trường đến biến động xuất khẩu, giá xuất khẩu và thu nhập nông hộ. Cách tiếp cận này cho phép vượt ra ngoài các phân tích mô tả truyền thống, đồng thời cung cấp bằng chứng định lượng về cơ chế truyền dẫn rủi ro trong chuỗi giá trị thủy sản toàn cầu.

Đóng góp thực nghiệm và hàm ý chính sách, Nghiên cứu cung cấp một trong số ít các bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa tập trung thị trường xuất khẩu và tính dễ tổn thương của ngành cá tra Việt Nam trong giai

đoạn hội nhập thương mại sâu rộng. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào việc nhận diện các rủi ro cấu trúc của mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh ngành cá tra phụ thuộc lớn vào một số thị trường chủ lực như Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu. Từ đó, nghiên cứu cung cấp cơ sở học thuật cho các thảo luận chính sách liên quan đến đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển thương hiệu quốc gia cho sản phẩm cá tra và tăng cường khả năng chống chịu của ngành trước các cú sốc thương mại quốc tế.

Từ các kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng. Trước hết, chiến lược phát triển ngành cá tra cần chuyển từ mục tiêu tăng trưởng sản lượng sang nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh chất lượng cao. Thứ hai, cần thúc đẩy đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm giảm mức độ phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc thương mại quốc tế. Thứ ba, ngành cá tra cần tăng cường đầu tư vào công nghệ chế biến, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống phân phối quốc tế nhằm cải thiện vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, vai trò điều phối của Nhà nước trong đàm phán thương mại, hỗ trợ tiêu chuẩn chất lượng và phát triển hạ tầng logistics cũng cần được tăng cường để nâng cao tính bền vững của ngành.

Bên cạnh những đóng góp trên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Phân tích chủ yếu dựa trên dữ liệu vĩ mô cấp ngành và chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt giữa các doanh nghiệp hoặc phân khúc thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, nghiên cứu chưa xem xét sâu các yếu tố liên quan đến biến đổi khí hậu, chi phí môi trường và chuyển đổi xanh trong chuỗi giá trị thủy sản. Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng sử dụng dữ liệu vi mô cấp doanh nghiệp, phân tích mạng lưới thương mại đa thị trường hoặc kết hợp các yếu tố môi trường và phát triển bền vững để đánh giá toàn diện hơn tính dễ tổn thương của ngành cá tra Việt Nam trong bối cảnh tái cấu trúc thương mại toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agosin, M. R., Alvarez, R., & Bravo-Ortega, C. (2012). Determinants of export diversification around the world. *World Economy*, 35(3), 295–315.

Asian Development Bank (ADB). (2021). *Global value chains and development in Asia*. Manila: ADB.

Bair, J. (2009). *Frontiers of commodity chain research*. Stanford University Press.

Baldwin, R. (2016). *The great convergence: Information technology and the new globalization*. Harvard University Press.

Cadot, O., Carrère, C., & Strauss-Kahn, V. (2011). Export diversification: What's behind the hump? *Review of Economics and Statistics*, 93(2), 590–605.

European Commission. (2023). *EU requirements on fisheries traceability and sustainability*. Brussels.

Fally, T. (2012). Production staging in global value chains. *American Economic Review Papers and Proceedings*, 102(3), 166–170.

FAO. (2022). *The state of world fisheries and aquaculture*. Rome: Food and Agriculture Organization.

Gereffi, G. (1994). The organization of buyer-driven global commodity chains. *GVC Working Paper*.

Gereffi, G. (2019). Global value chains and development.

Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of International Political Economy*, 12(1), 78–104.

Humphrey, J., & Schmitz, H. (2002). How does insertion in global value chains affect upgrading? *Regional Studies*, 36(9), 1017–1027.

Johnson, R. C., & Noguera, G. (2017). A portrait of trade in value-added terms. *Journal of International Economics*, 107, 33–49.

Kaplinsky, R. (2000). Globalisation and unequalisation. *Journal of International Development*, 12(6), 749–753.

Kaplinsky, R., & Morris, M. (2001). *A handbook for value chain research*. IDRC.

Krugman, P. (1991). Increasing returns and economic geography. *Journal of Political Economy*, 99(3), 483–499.

Krugman, P., Obstfeld, M., & Melitz, M. (2018). *International economics: Theory and policy*. Pearson.

OECD. (2020). *Trade in value added (TiVA) indicators*. Paris: OECD Publishing.

OECD. (2022). *Global value chain development report*. Paris: OECD.

Ponte, S., & Sturgeon, T. (2014). Explaining governance in global value chains. *Economy and Society*, 43(1), 58–82.

Sturgeon, T. (2009). From commodity chains to value chains. *Asian Development Bank Working Paper*.

UNCTAD. (2013). *Global value chains and development*. Geneva: United Nations.

UNCTAD. (2021). *Trade and development report*. Geneva: United Nations.

UNIDO. (2020). *Industrial development report: Industrialization in a digital age*. Vienna: UNIDO.

VASEP. (2024). *Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam*. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam.

World Bank. (2020). *Global economic prospects*. Washington, DC: World Bank.

World Bank. (2022). *Global economic prospects*. Washington, DC: World Bank.

World Bank. (2021). *Global value chain development report: Beyond production*. Washington, DC: World Bank.

WTO. (2022). *World trade report: Value chains and trade*. Geneva: World Trade Organization.

WTO. (2023). *Trade policy review*. Geneva: World Trade Organizatio.